

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 1 NĂM 2019

Tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.489.743.962.240	1.410.002.553.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.591.425.159	28.000.366.689
1. Tiền	111		2.591.425.159	28.000.366.689
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		992.695.295.489	899.882.523.438
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	98.680.652.097	108.090.288.954
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	70.171.104.699	67.903.275.043
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	621.709.526.394	601.712.999.030
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	205.054.339.893	125.096.288.005
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.920.327.594)	(2.920.327.594)
III. Hàng tồn kho	140	11	489.575.750.255	479.834.382.251
1. Hàng tồn kho	141		489.575.750.255	479.834.382.251
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.881.491.337	2.285.281.426
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	2.603.458.609	175.183.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.278.032.728	2.110.098.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị: VND	
		31/03/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	283.400.543.076	301.079.198.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8.443.336.702	22.782.852.141
1. Phải thu dài hạn khác	216 9.b	8.443.336.702	22.782.852.141
II. Tài sản cố định	220	28.029.470.194	29.342.699.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221 13	12.636.937.718	10.610.514.675
- Nguyên giá	222	33.501.277.360	29.834.243.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(20.864.339.642)	(19.223.728.685)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224 14	15.278.964.450	18.607.616.523
- Nguyên giá	225	21.153.466.347	25.421.636.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.874.501.897)	(6.814.019.824)
3. Tài sản cố định vô hình	227 15	113.568.026	124.568.026
- Nguyên giá	228	280.000.000	280.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(166.431.974)	(155.431.974)
III. Bất động sản đầu tư	230 16	4.997.156.733	4.997.156.733
- Nguyên giá	231	5.836.987.368	5.836.987.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(839.830.635)	(839.830.635)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250 17	232.610.000.000	232.610.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	112.610.000.000	112.610.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	120.000.000.000	120.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.320.579.447	11.346.490.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 12.b	9.320.579.447	11.346.490.214
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.773.144.505.316	1.711.081.752.116

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.332.144.169.750	1.280.258.852.312
I. Nợ ngắn hạn	310		1.075.035.935.795	1.022.029.377.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	117.574.171.881	136.481.913.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	285.371.519.812	209.378.874.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	12.521.593.064	11.777.855.429
4. Phải trả người lao động	314		777.759.000	1.002.397.465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.637.137.518	1.903.882.838
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	5.195.807.429	39.084.726.311
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	649.957.947.091	622.399.727.588
II. Nợ dài hạn	330		257.108.233.955	258.229.475.177
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	257.108.233.955	258.229.475.177
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		441.000.335.566	430.822.899.804
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	441.000.335.566	430.822.899.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(39.818.367.279)	(39.818.367.279)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.458.450.896	7.458.450.896
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.960.251.949	47.782.816.187
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.782.816.187	40.610.038.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.177.435.762	7.172.777.549
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.773.144.505.316	1.711.081.752.116



Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2019



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng





Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	114.920.549.632	128.695.331.346	114.920.549.632	128.695.331.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	25	114.920.549.632	128.695.331.346	114.920.549.632	128.695.331.346
4. Giá vốn hàng bán	11	26	106.891.324.819	118.885.951.342	106.891.324.819	118.885.951.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.029.224.813	9.809.380.004	8.029.224.813	9.809.380.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	24.962.422.002	20.876.934.208	24.962.422.002	20.876.934.208
7. Chi phí tài chính	22	28	18.487.698.000	12.797.570.707	18.487.698.000	12.797.570.707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.985.518.000	12.797.570.707	17.985.518.000	12.797.570.707
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.186.320.746	5.309.752.444	4.186.320.746	5.309.752.444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		10.317.628.069	12.578.991.061	10.317.628.069	12.578.991.061
11. Thu nhập khác	31	30	248.886.215	58.888.215	248.886.215	58.888.215
12. Chi phí khác	32	31	106.141.458	-	106.141.458	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		142.744.757	58.888.215	142.744.757	58.888.215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.460.372.826	12.637.879.276	10.460.372.826	12.637.879.276
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	282.937.064	343.575.855	282.937.064	343.575.855
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.177.435.762	12.294.303.421	10.177.435.762	12.294.303.421

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10.460.372.826	12.637.879.276
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.337.093.030	1.701.643.361
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(25.107.876.547)	(20.995.036.060)
Chi phí lãi vay	6	17.985.518.000	12.797.570.707
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	8	4.675.107.309	6.142.057.284
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(51.145.278.684)	(6.733.685.782)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(9.741.368.004)	4.568.000.544
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.696.706.781	(36.115.748.827)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(402.364.829)	1.306.263.540
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.436.822.688)	(13.838.559.327)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.486.520.115)	(44.671.672.568)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23.864.000)	(285.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	145.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(282.218.608.046)	(76.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	262.222.080.682	17.055.839.303
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.595.537.123	38.092.497.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.279.399.696)	(21.737.163.347)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	323.339.662.565	569.302.528.093
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(304.861.443.062)	(542.114.404.559)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.121.241.222)	(1.937.257.312)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(40.628.582.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.356.978.281	(15.377.716.428)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(25.408.941.530)	(81.786.552.343)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.000.366.689	95.472.356.908
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.591.425.159	13.685.804.565

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công nghệ công trình giao thông theo hình thức hợp đồng B.O.T; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; công trình công ích; cho thuê máy móc, thiết bị; khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao; tư vấn kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; sản xuất vật liệu xây dựng, gia công dầm cầu thép, cầu kiện thép, sản phẩm cơ khí khác; sửa chữa máy móc, thiết bị thi công; phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thi công xây lắp, mua bán vật tư xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi ("NQN")	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C ("CII E&C - BM")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C ("CII E&C - CC")	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia ("LGC")	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê tài sản (tiếp theo)

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá vốn từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tỷ lệ giữa phần khối lượng công việc đã được nghiệm thu so với tổng khối lượng công việc đã thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	30.995.796	3.879.673.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.560.429.363	24.120.693.367
Cộng	2.591.425.159	28.000.366.689

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	6.108.758.717	16.089.226.904
Phải thu các khách hàng khác	92.571.893.380	92.001.062.050
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592</i>	<i>31.128.513.396</i>	<i>27.622.300.871</i>
<i>Ban Quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh</i>	<i>14.683.373.802</i>	<i>14.683.373.802</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	<i>9.220.202.526</i>	<i>14.020.202.526</i>
<i>Công ty Cổ Phần Big Gate</i>	<i>13.033.168.799</i>	<i>13.033.168.799</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt</i>	<i>1.967.686.141</i>	<i>1.967.686.141</i>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>22.538.948.716</i>	<i>20.674.329.911</i>
Cộng	98.680.652.097	108.090.288.954
(i) Chi tiết phải thu các bên liên quan:		
Công ty NQN	3.919.080.000	4.081.960.000
Công ty CII E&C - BM	1.468.200.000	734.100.000
Công ty CII E&C - CC	234.450.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty CII	11.332.527	11.332.527
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	-	8.969.803.175
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	-	1.776.435.012
Công ty LGC	-	39.900.000
Cộng	6.108.758.717	16.089.226.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước các bên liên quan (i)	5.511.357.719	35.550.000
Trả trước các nhà cung cấp khác	64.659.746.980	67.867.725.043
<i>Công ty TNHH MTV Xây dựng Dịch vụ Vận</i>		
<i>tài Hà Thành</i>	32.268.972.105	14.814.172.105
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và</i>		
<i>Thương mại 592</i>	15.547.982.445	15.512.457.945
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	8.269.509.673	4.370.312.092
<i>Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam</i>		
<i>Đạt</i>	433.681.810	3.970.551.743
<i>Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thế</i>		
<i>Toàn</i>	55.925.000	10.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515</i>	-	10.000.000.000
<i>Trả trước các đối tượng khác</i>	8.083.675.947	9.200.231.158
Cộng	70.171.104.699	67.903.275.043
<i>(i) Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:</i>		
Công ty CII E&C - CC	5.511.357.719	-
Công ty CII B&R	-	35.550.000
Cộng	5.511.357.719	35.550.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	436.575.231.044	385.512.447.840
Phải thu các đối tượng khác	185.134.295.350	216.200.551.190
<i>Công ty Cổ phần Teracons</i>	56.353.894.432	53.853.894.432
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Thành</i>	66.961.985.849	84.695.552.109
<i>Đặng Việt Hà</i>	13.639.428.986	12.239.428.986
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	48.178.986.083	65.411.675.663
Cộng	621.709.526.394	601.712.999.030
<i>(i) Chi tiết phải thu về cho vay là các bên liên quan:</i>		
Công ty CII	300.848.968.389	249.786.185.185
Công ty CII E&C - BM	106.814.000.000	106.814.000.000
Công ty NQN	28.912.262.655	28.912.262.655
Cộng	436.575.231.044	385.512.447.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	77.995.344.214	72.622.146.262
Các khoản chi hộ	8.193.713.730	10.301.200.718
Phải thu về lãi trái phiếu, lãi tiền gửi và lãi cho vay	32.597.369.667	25.510.484.788
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	10.357.755.806	10.077.755.806
Phải thu người lao động	923.658.152	947.700.764
Ký cược, ký quỹ	71.893.683.599	2.370.482.599
Góp vốn hợp tác kinh doanh	711.872.739	711.872.739
Các khoản phải thu khác	2.380.941.986	2.554.644.329
	205.054.339.893	125.096.288.005
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	8.443.336.702	22.782.852.141
	8.443.336.702	22.782.852.141
Cộng	213.497.676.595	147.879.140.146
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan</i>		
Lãi trái phiếu phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội	10.566.666.667	7.566.666.667
Phải thu về lợi nhuận được chia và các khoản chi hộ CII E&C - CC	5.708.258.335	5.708.258.335
Phải thu về lợi nhuận được chia, lãi phải thu và các khoản chi hộ NQN	5.565.044.801	5.203.641.518
Lợi nhuận phải thu CII E&C - BM	4.786.361.099	3.451.186.099
Lãi phải thu CII từ hoạt động hợp tác đầu tư	4.434.506.012	3.564.424.372
Cổ tức phải thu LGC	280.000.000	-
Cộng	31.340.836.914	25.494.176.991

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
 Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, Số 115 Nguyễn Huệ,
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

MÃU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	31/03/2019			01/01/2019		
	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.551.503.611	50.438.480	(2.501.065.131)	2.551.503.611	50.438.480	(2.501.065.131)
Trả trước cho nhà cung cấp	419.262.463	-	(419.262.463)	419.262.463	-	(419.262.463)
Cộng	2.970.766.074	50.438.480	(2.920.327.594)	2.970.766.074	50.438.480	(2.920.327.594)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.394.252.494	-	25.394.252.494	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	464.181.497.761	-	454.440.129.757	-
Cộng	489.575.750.255	-	479.834.382.251	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.426.109	79.339.680
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	38.032.500	62.843.333
Các khoản chi phí khác	2.524.000.000	33.000.000
	2.603.458.609	175.183.013
b. Dài hạn		
Chi phí làm đường công vụ thực hiện dự án	4.143.167.302	5.282.709.830
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.959.259	48.759.259
Chi phí khác chờ phân bổ	5.136.452.886	6.015.021.125
	9.320.579.447	11.346.490.214
Cộng	11.924.038.056	11.521.673.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	17.546.335.908	11.491.607.452	796.300.000	29.834.243.360
Mua lại từ tài sản đi thuê tài chính	4.292.034.000	-	-	4.292.034.000
Thanh lý, nhượng bán		(625.000.000)	-	(625.000.000)
Tại ngày 31/03/2019	21.838.369.908	10.866.607.452	796.300.000	33.501.277.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	12.047.581.790	6.606.124.390	570.022.505	19.223.728.685
Khấu hao trong năm	403.644.547	247.925.160	13.477.500	665.047.207
Điều chuyển từ tài sản thuê tài chính	1.600.563.750	-	-	1.600.563.750
Thanh lý, nhượng bán		(625.000.000)	-	(625.000.000)
Tại ngày 31/03/2019	14.051.790.087	6.229.049.550	583.500.005	20.864.339.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	5.498.754.118	4.885.483.062	226.277.495	10.610.514.675
Tại ngày 31/03/2019	7.786.579.821	4.637.557.902	212.799.995	12.636.937.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	25.421.636.347
Kết chuyển sang tài sản cố định	<u>(4.268.170.000)</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u>21.153.466.347</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	6.814.019.824
Khấu hao trong kỳ	661.045.823
Kết chuyển sang tài sản cố định	<u>(1.600.563.750)</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u>5.874.501.897</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	18.607.616.523
Tại ngày 31/03/2019	<u>15.278.964.450</u>

Tài sản thuê tài chính bao gồm các máy móc thiết bị đi thuê theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam. (Chi tiết xem tại thuyết minh số 23).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm vi tính</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>280.000.000</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u>280.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	155.431.974
Khấu hao trong kỳ	<u>11.000.000</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u>166.431.974</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	124.568.026
Tại ngày 31/03/2019	<u>113.568.026</u>

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>5.836.987.368</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u>5.836.987.368</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	<u>839.830.635</u>
Tại ngày 31/03/2019	<u>839.830.635</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	4.997.156.733
Tại ngày 31/03/2019	<u>4.997.156.733</u>

Bất động sản đầu tư là giá trị đất và nhà văn phòng cho thuê tại địa chỉ số 29/3, đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm, sẽ hết hạn sử dụng vào ngày 19 tháng 1 năm 2056 theo Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (*Chi tiết xem tại thuyết minh số 23*).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Tuy nhiên, dựa trên tình hình kinh doanh thực tế, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2019				01/01/2019			
	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng Cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư vào công ty con								
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	7.800.000	55.200.000.000	-	(i)	7.800.000	55.200.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi		40.000.000.000	-	(i)		40.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng CII E&C		10.000.000.000	-	(i)		10.000.000.000	-	(i)
Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C		7.410.000.000	-	(i)		7.410.000.000	-	(i)
Cộng		112.610.000.000	-	(i)		112.610.000.000	-	(i)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty con này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con nêu trên.

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Công ty đã mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với tổng giá trị là 120.000.000.000 đồng bao gồm 120 trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm (đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2022) theo lãi suất thả nổi, 3 tháng điều chỉnh 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng dành cho cá nhân được công bố bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam + biên độ 3,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ	Nợ gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (i)	15.068.117.723	15.068.117.723	69.877.820.701	69.877.820.701
Phải trả các nhà cung cấp khác	102.506.054.158	102.506.054.158	66.604.092.348	62.177.393.083
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành</i>	33.657.519.834	33.657.519.834	54.811.986	54.811.986
<i>Công ty Cổ phần Big Gate</i>	12.766.794.727	12.766.794.727	16.840.294.727	16.840.294.727
<i>Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long</i>	9.875.254.463	9.875.254.463	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Nam Mê Kong</i>	9.463.140.311	9.463.140.311	4.426.699.265	-
<i>Công ty Cổ phần ROADCO</i>	7.857.558.908	7.857.558.908	12.454.141.450	12.454.141.450
<i>Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea</i>	7.234.953.756	7.234.953.756	7.476.393.771	7.476.393.771
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT</i>	6.989.754.148	6.989.754.148	3.887.092.924	3.887.092.924
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	14.661.078.011	14.661.078.011	21.464.658.225	21.464.658.225
Cộng	117.574.171.881	117.574.171.881	136.481.913.049	132.055.213.784
<i>(i) Chi tiết phải trả cho các bên liên quan</i>				
Công ty CII E&C - BM	6.207.799.592	6.207.799.592	60.763.306.389	60.763.306.389
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty LGC	3.312.127.031	3.312.127.031	3.352.027.031	3.352.027.031
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	548.191.100	548.191.100	273.845.000	273.845.000
Công ty CII E&C - CC	-	-	488.642.281	488.642.281
Cộng	15.068.117.723	15.068.117.723	69.877.820.701	69.877.820.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	284.759.244.312	207.853.546.096
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	172.649.385.892	176.570.440.128
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận</i>	89.202.866.700	17.574.825.800
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG</i>	8.652.488.056	-
<i>Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</i>	6.722.086.502	6.722.086.502
<i>Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</i>	7.170.069.270	6.623.845.774
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận</i>	362.347.892	362.347.892
Các đối tượng khác	612.275.500	1.525.328.359
Cộng	285.371.519.812	209.378.874.455

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.619.663.631	282.937.064	-	10.902.600.695
Thuế GTGT vãng lai	-	848.554.547	848.554.547	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.158.191.798	460.800.571	-	1.618.992.369
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.777.855.429	1.595.292.182	851.554.547	12.521.593.064

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.637.137.518	1.726.105.060
Chi phí khác	-	177.777.778
Cộng	3.637.137.518	1.903.882.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	3.566.884.145	11.402.489.688
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh và hợp tác đầu tư	484.919.444	1.244.782.308
Phải trả về mua cổ phần	410.000.000	410.000.000
Bảo hiểm xã hội	84.261.862	347.148.408
Các khoản thu hộ	73.111.983	15.949.429.208
Bảo hiểm y tế	13.268.195	57.692.659
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.000	95.000
Kinh phí công đoàn	-	29.822.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	563.266.800	9.643.266.800
Cộng	5.195.807.429	39.084.726.311
<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>		
Phải trả về lãi hỗ trợ kinh doanh cho Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	415.475.000	203.608.333
Phải trả các khoản thu hộ cho CII E&C - BM	73.111.983	73.111.983
Phải trả cho Công ty LGC	-	9.080.000.000
	488.586.983	9.356.720.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	645.473.042.515	645.473.042.515	323.339.662.565	295.781.443.062	617.914.823.012	612.914.823.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	194.741.331.127	194.741.331.127	17.445.058.973	104.850.089.574	282.146.361.728	282.146.361.728
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	24.166.074.088	24.166.074.088	26.331.493.592	130.980.409.900	128.814.990.396	128.814.990.396
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	11.000.000.000	11.000.000.000	6.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Hoàng Thị Thu Hà	69.663.947.300	69.663.947.300	44.528.300.000	44.760.352.963	69.896.000.263	69.896.000.263
Phạm Thị Thúy Nga	42.794.720.000	42.794.720.000	-	-	42.794.720.000	42.794.720.000
Nguyễn Mai Bảo Trâm	37.370.510.000	37.370.510.000	9.034.810.000	-	28.335.700.000	28.335.700.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	29.172.640.000	29.172.640.000	-	-	29.172.640.000	29.172.640.000
Phạm Văn Thuần	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	6.155.780.625	6.155.780.625	6.155.780.625
Dương Quang Châu	16.563.820.000	16.563.820.000	-	-	16.563.820.000	16.563.820.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	-	9.034.810.000	9.034.810.000	9.034.810.000
(xem Thuyết minh b)	4.484.904.576	4.484.904.576			4.484.904.576	4.484.904.576
	649.957.947.091	649.957.947.091	323.339.662.565	295.781.443.062	622.399.727.588	617.399.727.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	253.436.576.000	253.436.576.000	-	-	253.436.576.000	253.436.576.000
Lê Thị Vân	36.068.592.000	36.068.592.000	-	-	36.068.592.000	36.068.592.000
Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	28.480.000.000	28.480.000.000	-	-	28.480.000.000	28.480.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	28.312.160.000	28.312.160.000	-	-	28.312.160.000	28.312.160.000
Lưu Thị Hoài Phương	19.220.761.000	19.220.761.000	-	-	19.220.761.000	19.220.761.000
Nguyễn Hữu Phúc	18.840.815.000	18.840.815.000	-	-	18.840.815.000	18.840.815.000
Trang Ngọc	18.840.815.000	18.840.815.000	-	-	18.840.815.000	18.840.815.000
Lưu Thị Thanh	14.237.600.000	14.237.600.000	-	-	14.237.600.000	14.237.600.000
Nguyễn Vinh Quang	14.237.600.000	14.237.600.000	-	-	14.237.600.000	14.237.600.000
Lê Quang Trí	13.956.160.000	13.956.160.000	-	-	13.956.160.000	13.956.160.000
Trần Ngọc Dũng	12.627.000.000	12.627.000.000	-	-	12.627.000.000	12.627.000.000
Phạm Thị Liên	12.627.000.000	12.627.000.000	-	-	12.627.000.000	12.627.000.000
Phạm Thị Thúy Nga	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Nguyễn Mạnh Cường & Bùi Thị Mân	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Lê Nhật Quang	7.988.073.000	7.988.073.000	-	-	7.988.073.000	7.988.073.000
Đỗ Hồng Quyên	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/03/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Nợ gốc	Giá trị có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.671.657.955	3.671.657.955	-	1.121.241.222	4.792.899.177	4.792.899.177
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	8.156.562.531	8.156.562.531	-	1.121.241.222	9.277.803.753	9.277.803.753
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(4.484.904.576)	(4.484.904.576)	-	-	(4.484.904.576)	(4.484.904.576)
	257.108.233.955	257.108.233.955	-	1.121.241.222	258.229.475.177	258.229.475.177
Cộng	907.066.181.046	907.066.181.046	323.339.662.565	296.902.684.284	880.629.202.765	875.629.202.765
<i>Trong đó, số dư nợ vay bên liên quan</i>						
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương- Mỹ Thuận	24.166.074.088	24.166.074.088	26.331.493.592	130.980.409.900	128.814.990.396	128.814.990.396
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	11.000.000.000	11.000.000.000	6.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	35.166.074.088	35.166.074.088	32.331.493.592	130.980.409.900	133.814.990.396	133.814.990.396

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, Số 115 Nguyễn Huệ,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của kế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
NGẮN HẠN						
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Vĩnh Long	194.741.331.127	8 tháng	10/09/2019	7,9% - 8,6%	Bổ sung vốn lưu động.	- Quyền sử dụng đất tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; - Hệ thống đúc hẫng; - Xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; - Xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48; - Xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54; - Xe ô tô biển số 51C-62636; - Xe ô tô biển số 51A-90435; - Xe ô tô biển số 51A-69677; - Quyền đòi nợ các khoản phải thu đã thế chấp với ngân hàng; - Trái phiếu do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội phát hành ngày 19/05/2017 cho Công ty CII E&C trị giá 120 tỷ đồng.
Ngân hàng HD Bank - Trung tâm kinh doanh	150.000.000.000	12 tháng	22/02/2020	10,0%	Bổ sung vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội để thực hiện dự án Mở rộng Xa Lộ Hà Nội và Quốc lộ 1.	- Cổ phiếu LGC và SII (thuộc sở hữu của bên thứ ba)
Ngân hàng Viettinbank - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh	70.000.000.000	2 tháng	22/05/2019	6,5%	Bổ sung vốn lưu động.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 2 tháng, giá trị khoản tiền gửi 70 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CII
Tầng 20, Tòa nhà Sun Wah, Số 115 Nguyễn Huệ,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

MẪU SỐ B 09 - DN
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo):

Bên cho vay	Số dư	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn của kế ước cuối	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo/ Ghi chú
Ngân hàng Vietcombank - CN TP. Hồ Chí Minh	69.663.947.300	10 tháng	28/11/2019	7,8%	Bổ sung vốn lưu động.	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng, giá trị khoản tiền gửi 20 tỷ đồng.
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương Mỹ Thuận	24.166.074.088	12 tháng	21/03/2020	10,5%	Bổ sung vốn cho dự án Xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.	Vay tín chấp
DÀI HẠN						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	3.671.657.955	3 - 4 năm		8% - 8,5%	Thuê tài chính	Giá trị khoản đặt cọc cho khoản thuê tài chính là 2.427.290.000 VND. Sau khi kết thúc hợp đồng Công ty sẽ mua lại toàn bộ thiết bị với giá mua lại bằng 0,3% - 0,5% giá thuê ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	415.000.000.000	400.000.000	-	6.555.530.896	44.221.718.638	466.177.249.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.172.777.549	7.172.777.549
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(39.818.367.279)	-	-	(39.818.367.279)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.708.760.000)	(2.708.760.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	902.920.000	(902.920.000)	-
Tại ngày 01/01/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.458.450.896	47.782.816.187	430.822.899.804
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.177.435.762	10.177.435.762
Tại ngày 31/03/2019	415.000.000.000	400.000.000	(39.818.367.279)	7.458.450.896	57.960.251.949	441.000.335.566

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/03/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CII	60,15%	237.612.120.000	54,97%	217.151.120.000
Các cổ đông khác	39,85%	157.387.880.000	45,03%	177.848.880.000
Cộng	100%	395.000.000.000	100%	395.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	31/03/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000.000)	(2.000.000)
+ Cổ phiếu phổ thông	(2.000.000)	(2.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.500.000	39.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.500.000	39.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu		

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 31/03/2019	đến 31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	107.155.123.853	124.662.937.633
Doanh thu bán hàng	5.417.362.273	2.373.080.080
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.348.063.506	1.659.313.633
Các khoản giảm trừ doanh thu	114.920.549.632	128.695.331.346
Hàng bán trả lại		-
Doanh thu thuần	114.920.549.632	128.695.331.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
<i>Trong đó, doanh thu và các khoản giảm trừ phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu: <i>Khối lượng thi công dự án QL 60</i>	26.364.166.615	46.212.381.217
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	-	13.415.983.808
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	3.564.594.760	55.655.440.174
Công ty TNHH BOT Trung Lương Mỹ Thuận: <i>Khối lượng thi công dự án Trung Lương Mỹ Thuận</i>	72.138.517.273	-
Công ty CII E&C - CC: <i>Doanh thu cho thuê thiết bị và bán vật tư</i>	213.136.364	924.420.703
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741 và duy tu hệ thống chiếu sáng DT 741</i>	-	4.545.454.545
Công ty CII E&C - BM: <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	667.363.636	667.363.635
Công ty NQN: <i>Doanh thu cho thuê thiết bị</i>	306.472.727	386.472.728
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná</i>	(683.458.382)	-
Cộng	102.570.792.993	121.807.516.810

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	100.499.421.720	115.490.133.082
Giá vốn hàng đã bán	5.417.362.273	2.400.230.080
Giá vốn của dịch vụ	974.540.826	995.588.180
Cộng	106.891.324.819	118.885.951.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.602.422.002	9.956.934.208
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.360.000.000	10.920.000.000
Cộng	24.962.422.002	20.876.934.208

Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan

Cổ tức và lợi nhuận được chia		
<i>Công ty LGC</i>	9.360.000.000	10.920.000.000
Lãi cho vay và lãi trái phiếu		
<i>Công ty CII</i>	6.382.870.538	4.069.373.687
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng</i>		
<i>Xa lộ Hà Nội</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty CII E&C - BM</i>	1.335.175.000	792.625.000
<i>Công ty NQN</i>	361.403.283	614.385.581
Cộng	20.439.448.821	19.396.384.268

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí lãi vay	17.783.290.996	12.470.435.417
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	202.227.004	327.135.290
Chi phí tài chính khác	502.180.000	-
Cộng	18.487.698.000	12.797.570.707

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Lãi vay phát sinh với Công ty Cổ phần BOT		
<i>Trung Lương Mỹ Thuận</i>	1.331.493.592	-
Lãi vay phát sinh với CII	450.005.694	1.507.830.000
Lãi vay phát sinh với Công ty TNHH BOT		
<i>Cầu Rạch Miễu</i>	211.866.667	-
Cộng	1.993.365.953	1.507.830.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.460.372.826	12.637.879.276
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	314.312.501	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.360.000.000)	(10.920.000.000)
Thu nhập chịu thuế	1.414.685.327	1.717.879.276
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	282.937.064	343.575.855
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	282.937.064	343.575.855

Nguyễn Thị Bích Thảo
Người lập biểu
Ngày 26 tháng 4 năm 2019

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Ngô Đình Thành
Tổng Giám đốc